



míng wàng

名望

noun · fame; reputation

Example Sentences

Tā zài dāng dì hěn yǒu míng wàng
他在当地很有名望。

He is very famous locally.

zhè wèi jiào shòu yīn xué shù chéng jiù ér xiǎng yǒu hěn gāo de míng wàng
这位教授因学术成就而享有很高的名望。

This professor enjoys high prestige due to his academic achievements.

Trace each character, then write the word on your own.

名	名	名	名	名	名	名	名	名		
望	望	望	望	望	望	望	望	望	望	望
望	望	望								